VINAYAPIṬAKE

PĀCITTIYAPĀḶI

BHIKKHUNĪVIBHAṄGO

&

TẠNG LUẬT

BỘ PĀCITTIYA

PHÂN TÍCH GIỚI TỲ KHƯU NI

4. 8. 5. PAÑCAMASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena bhikkhuniyo paripuṇṇa-dvādasavassā saṅghena asammatā vuṭṭhāpenti. Tā bālā honti avyattā na jānanti kappiyaṃ vā akappiyaṃ vā. Saddhivihāriniyopi bālā honti avyattā na jānanti kappiyaṃ vā akappiyaṃ vā.

2. Yā tā bhikkhuniyo appicchā —pe— tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma bhikkhuniyo paripuṇṇadvādasavassā saṅghena asammatā vuṭṭhāpessantī "ti? —pe— "Saccaṃ kira bhikkhave bhikkhuniyo paripuṇṇa-dvādasavassā saṅghena asammatā vuṭṭhāpentī "ti? "Saccaṃ bhagavā "ti.

Vigarahi buddho bhagavā: —pe— Kathaṃ hi nāma bhikkhave bhikkhuniyo paripuṇṇadvādasavassā saṅghena asammatā vuṭṭhāpessanti? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: "Anujānāmi bhikkhave paripuṇṇadvādasavassāya bhikkhuniyā vuṭṭhāpanasammutiṃ dātuṃ. Evañca pana bhikkhave dātabbā. Tāya paripuṇṇadvādasavassāya bhikkhuniyā saṅghaṃ upasaṃkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā buḍḍhānaṃ bhikkhunīnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahetvā evamassa vacanīyo: "Ahaṃ ayye itthannāmā paripuṇṇadvādasavassā bhikkhunīsaṅghaṃ vuṭṭhāpana-sammutiṃ yācāmī "ti. Dutiyampi yācitabbā. Tatiyampi yācitabbā. Sā bhikkhunī saṅghena paricchinditabbā: [1] "Vyattāyaṃ[2] bhikkhunī lajjinī "ti. Sace bālā ca hoti alajjinī[3] na dātabbā. Sace bālā hoti lajjinī[4] na dātabbā. Sace vyattā ca hoti alajjinī na dātabbā. Sase ca vyattā ca hoti lajjinī ca dātabbā. Evañca pana bhikkhave dātabbā. Vyattāya bhikkhuniyā paṭibalāya saṅgho ñāpetabbo:

3. Suṇātu me ayye saṅgho. Ayaṃ itthannāmā paripuṇṇadvādasavassā bhikkhunīsaṅghaṃ vuṭṭhāpanasammutiṃ yācati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmāya paripuṇṇanadvādasavassāya bhikkhuniyā vuṭṭhāpana sammutiṃ dadeyya. Esā ñatti.

[1] paricchitabbā - PTS; paripucchitabbā - Sī 2.
[2] byattāsi - Sī 1, Sīmu 2.
[3] lajjinī ca - Sīmu 1, Sīmu 2.
[4] alajjinī ca - Sīmu 1, Sīmu 2.

4. 8. 5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) tiếp độ khi chưa được hội chúng chấp thuận. Các vị ni ấy ngu dốt, không có kinh nghiệm, không biết việc đúng phép hay không đúng phép. Các vị ni đệ tử cũng ngu dốt, không có kinh nghiệm, không biết việc đúng phép hay không đúng phép.

2. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —(như trên)— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao các tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) lại tiếp độ khi chưa được hội chúng chấp thuận?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) tiếp độ khi chưa được hội chúng chấp thuận, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy."

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao các tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) lại tiếp độ khi chưa được hội chúng chấp thuận vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Sau khi khiển trách, Ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - "*Này các tỳ khưu, ta cho phép ban cho sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ đến vị tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên).* Và này các tỳ khưu, nên ban cho như vầy: Vị tỳ khưu ni đã tròn đủ mười hai năm (thâm niên) ấy nên đi đến nơi hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đảnh lễ ở chân các tỳ khưu ni trưởng thượng, ngồi chồm hổm, chắp tay lên, và nên nói như vầy: "*Bạch chư đại đức ni, tôi tên (như vầy) là tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) thỉnh cầu hội chúng sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ.*" Nên được thỉnh cầu lần thứ nhì. Nên được thỉnh cầu lần thứ ba. Hội chúng nên xác định vị tỳ khưu ni ấy rằng: "Vị tỳ khưu ni này có kinh nghiệm, có liêm sỉ." Nếu là vị ni ngu dốt không có liêm sỉ thì không nên ban cho. Nếu là vị ni ngu dốt có liêm sỉ thì không nên ban cho. Nếu là vị ni có kinh nghiệm không có liêm sỉ thì không nên ban cho. Nếu là vị ni có kinh nghiệm có liêm sỉ thì nên ban cho. Và này các tỳ khưu, nên ban cho như vầy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu ni có kinh nghiệm, đủ năng lực:

3. *Bạch chư đại đức ni, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị ni này tên (như vầy) là tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) thỉnh cầu hội chúng sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên ban cho sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ đến vị ni tên (như vầy) là tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên). Đây là lời đề nghị.*

4. Suṇātu me ayye saṅgho. Ayaṃ itthannāmā paripuṇṇadvādasavassā bhikkhunī saṅghaṃ vuṭṭhāpanasammutiṃ yācati. Saṅgho itthannāmāya paripuṇṇadvādasavassāya bhikkhuniyā vuṭṭhāpanasammutiṃ deti. Yassā ayyāya khamati itthannāmāya paripuṇṇadvādasavassāya bhikkhuniyā vuṭṭhāpanasammutiyā dānaṃ, sā tuṇhassa. Yassā nakkhamati, sā bhāseyya.

Dinnā saṅghena itthannāmāya paripuṇṇadvādasavassāya bhikkhuniyā vuṭṭhāpanasammuti. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmī ”ti.

5. Atha kho bhagavā tā bhikkhuniyo anekapariyāyena vigarahitvā dubharatāya –pe– Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

“*Yā pana bhikkhunī paripuṇṇadvādasavassā saṅghena asammatā vuṭṭhāpeyya pācittiyan* ”ti.

6. **Yā panā** ’ti yā yādisā –pe–

Bhikkhunī ’ti –pe– ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī ’ti.

Paripuṇṇadvādasavassā nāma pattadvādasavassā.

Asammatā nāma ñattidutiyena kammena vuṭṭhāpanasammuti na dinnā hoti.

Vuṭṭhāpeyyā ’ti upasampādeyya.

‘Vuṭṭhāpessāmī ’ti gaṇaṃ vā ācariniṃ vā pattaṃ vā cīvaraṃ vā pariyesati, sīmaṃ vā sammanti, āpatti dukkaṭassa. Ñattiyā dukkaṭaṃ. Dvīhi kammavācāhi dukkaṭā. Kammavācāpariyosāne upajjhāyāya āpatti pācittiyassa, gaṇassa ca ācariniyā ca āpatti dukkaṭassa.

Dhammakamme dhammakammasaññā vuṭṭhāpeti, āpatti pācittiyassa. Dhammakamme vematikā vuṭṭhāpeti, āpatti pācittiyassa. Dhammakamme adhammakammasaññā vuṭṭhāpeti, āpatti pācittiyassa.

4. *Bạch chư đại đức ni, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị ni này tên (như vầy) là tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) thỉnh cầu hội chúng sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ. Hội chúng ban cho sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ đến vị ni tên (như vầy) là tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên). Đại đức ni nào đồng ý việc ban cho sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ đến vị ni tên (như vầy) là tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) xin im lặng; vị ni nào không đồng ý có thể nói lên.*

Sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ đã được hội chúng ban cho đến vị ni tên (như vầy) là tỳ khưu ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên). Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

5. Sau đó, đức Thế Tôn đã khiển trách các tỳ khưu ni ấy bằng nhiều phương thức về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào tròn đủ mười hai năm (thâm niên) khi chưa được hội chúng chấp thuận mà tiếp độ thì phạm tội pācittiya.*"

6. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào –(như trên)–

Tỳ khưu ni: –(như trên)– vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Tròn đủ mười hai năm (thâm niên) nghĩa là đã đạt đến mười hai năm (tỳ khưu ni).

Chưa được chấp thuận nghĩa là sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ hai chưa được ban cho.

Tiếp độ: cho tu lên bậc trên.

Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ tiếp độ" rồi tìm kiếm nhóm (tỳ khưu ni), hoặc vị ni tuyên ngôn, hoặc là bình bát, hoặc là y, hoặc là chỉ định ranh giới thì phạm tội *dukkaṭa*. Do lời đề nghị thì phạm tội *dukkaṭa*. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội *dukkaṭa*. Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự, ni sư tế độ phạm tội *pācittiya*, nhóm (chứng minh) và vị ni tuyên ngôn phạm tội *dukkaṭa*.

Hành sự đúng Pháp, nhận biết là hành sự đúng Pháp, vị ni tiếp độ thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự đúng Pháp, có sự hoài nghi, vị ni tiếp độ thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự đúng Pháp, (lầm) tưởng là hành sự sai Pháp, vị ni tiếp độ thì phạm tội *pācittiya*.

Adhammakamme dhammakammasaññā, āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme vematikā, āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme adhammakammasaññā, āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti paripuṇṇadvādasavassā saṅghena sammatā vuṭṭhāpeti, ummattikāya, −pe− ādikammikāyā ”ti.

Pañcamasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

4. 8. 6. CHAṬṬHASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena caṇḍakāḷī bhikkhunī bhikkhunīsaṅghaṃ upasaṅkamitvā vuṭṭhāpanasammutiṃ yāci.[1] Atha kho bhikkhunīsaṅgho caṇḍakāḷiṃ bhikkhuniṃ paricchinditvā ‘alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenā ’ti vuṭṭhāpanasammutiṃ na adāsi. Caṇḍakāḷī bhikkhunī ‘ sādhū ’ti paṭissuṇi. Tena kho pana samayena bhikkhunīsaṅgho aññāsaṃ bhikkhunīnaṃ vuṭṭhāpanasammutiṃ deti. Caṇḍakāḷī bhikkhunī ujjhāyati khīyati vipāceti: “Ahameva nūna bālā ahameva nūna alajjinī[2] yaṃ saṅgho aññāsaṃ bhikkhunīnaṃ vuṭṭhāpanasammutiṃ deti, mayhameva na detī ”ti.

2. Yā tā bhikkhuniyo appicchā −pe− tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma ayyā caṇḍakāḷī ‘alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenā ’ti vuccamānā ‘sādhū ’ti paṭissuṇitvā pacchā khīyanadhammaṃ[3] āpajjissatī ”ti? −pe− “Saccaṃ kira bhikkhave, caṇḍakāḷī bhikkhunī ‘alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenā ’ti vuccamānā ‘sādhū ’ti paṭissuṇitvā pacchā khīyanadhammaṃ[3] āpajjī ”ti?[4] “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: −pe− Kathaṃ hi nāma bhikkhave, caṇḍakāḷī bhikkhunī ‘alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenā ’ti vuccamānā ‘sādhū ’ti paṭissuṇitvā pacchā khīyanadhammaṃ[3] āpajjissati? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya −pe− Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

“*Yā pana bhikkhunī ‘alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenā ’ti vuccamānā ‘sādhū ’ti paṭissuṇitvā pacchā khīyanadhammaṃ*[3] *āpajjeyya pācittiyan* ”ti.

[1] yācati - Ma, Syā, PTS.
[2] ahameva alajjinī - Syā.
[3] khīyadhammaṃ - PTS.
[4] āpajjatī ti - Ma, Syā.

Hành sự sai Pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng Pháp, phạm tội *dukkaṭa*. Hành sự sai Pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, phạm tội *dukkaṭa*.

Vị ni tiếp độ khi tròn đủ mười hai năm (thâm niên) và được hội chúng chấp thuận, vị ni bị điên, —(như trên)— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ năm.

--ooOoo--

4. 8. 6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, tỳ khưu ni Caṇḍakāḷī đi đến hội chúng và thỉnh cầu sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ. Khi ấy, hội chúng tỳ khưu ni đã xác định tỳ khưu ni Caṇḍakāḷī rằng: "Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ" rồi đã không ban cho sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ. Tỳ khưu ni Caṇḍakāḷī đã trả lời rằng: "Tốt thôi!" Vào lúc bấy giờ, hội chúng tỳ khưu ni đã ban cho sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ đến các tỳ khưu ni khác. Tỳ khưu ni Caṇḍakāḷī phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Chẳng lẽ chính tôi là kẻ ngu dốt, chính tôi là kẻ không có liêm sỉ hay sao? Bởi vì hội chúng ban cho sự chấp thuận về việc ban phép tiếp độ đến các tỳ khưu ni khác mà không ban cho đến chính tôi."

2. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —(như trên)— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao ni sư Caṇḍakāḷī khi được nói rằng: 'Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ' đã trả lời: 'Tốt thôi!' sau đó lại tiến hành việc phê phán?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói tỳ khưu ni Caṇḍakāḷī khi được nói rằng: 'Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ' đã trả lời: 'Tốt thôi!' sau đó lại tiến hành việc phê phán, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao tỳ khưu ni Caṇḍakāḷī khi được nói rằng: 'Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ' đã trả lời: 'Tốt thôi!' sau đó lại tiến hành việc phê phán vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào khi được nói rằng: 'Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ' đã trả lời rằng: 'Tốt thôi!' sau đó lại tiến hành việc phê phán thì phạm tội pācittiya.*"

3. **Yā panā** ’ti yā yādisā —pe—

Bhikkhunī ’ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī ’ti.

Alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenā ’ti alaṃ tāva te ayye upasampāditena. ‘Sādhū ’ti paṭissuṇitvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjati, āpatti pācittiyassa.

Anāpatti pakatiyā chandā dosā mohā bhayā karontaṃ khīyati, ummattikāya, —pe— ādikammikāyā ”ti.

Chaṭṭhasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

4. 8. 7. SATTAMASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena aññatarā sikkhamānā thullanandaṃ bhikkhuniṃ upasaṅkamitvā upasampadaṃ yāci. Thullanandā bhikkhunī taṃ sikkhamānaṃ ‘sace me tvaṃ ayye cīvaraṃ dassasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī ’ti vatvā neva vuṭṭhāpeti, na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karoti. Atha kho sā sikkhamānā bhikkhunīnaṃ etamatthaṃ ārocesi.

2. Yā tā bhikkhuniyo appicchā —pe— tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma ayyā thullanandā sikkhamānaṃ ‘sace me tvaṃ ayye cīvaraṃ dassasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessasāmī ’ti vatvā neva vuṭṭhāpessati, na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karissatī ”ti? —pe— “Saccaṃ kira bhikkhave, thullanandā bhikkhunī sikkhamānaṃ ‘sace me tvaṃ ayye cīvaraṃ dassasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī ’ti vatvā neva vuṭṭhāpeti, na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karotī ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti.

Vigarahi buddho bhagavā: —pe— Kathaṃ hi nāma bhikkhave, thullanandā bhikkhunī sikkhamānaṃ ‘sace me tvaṃ ayye cīvaraṃ dassasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī ’ti vatvā neva vuṭṭhāpessati na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karissati? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

3. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào –(như trên)–

Tỳ khưu ni: –(như trên)– vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ: 'Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô ban phép tu lên bậc trên.' Khi đã trả lời rằng: 'Tốt thôi!' sau đó lại tiến hành việc phê phán thì phạm tội *pācittiya*.

Vị ni phê phán (hội chúng) đang hành động theo thói thường vì ưa thích, vì sân hận, vì si mê, vì sợ hãi; vị ni bị điên; –(như trên)– vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ sáu.

--ooOoo--

4. 8. 7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, có cô ni tu tập sự nọ đã đi đến gặp tỳ khưu ni Thullanandā và cầu xin sự tu lên bậc trên. Tỳ khưu ni Thullanandā đã nói với cô ni tu tập sự ấy rằng: - "Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô." Rồi không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ. Sau đó, cô ni tu tập sự ấy đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khưu ni.

2. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, –(như trên)– các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao ni sư Thullanandā sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô' lại không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ?" –(như trên)– "Này các tỳ khưu, nghe nói tỳ khưu ni Thullanandā sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô' rồi không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy."

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này các tỳ khưu, vì sao tỳ khưu ni Thullanandā sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô' lại không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Yā pana bhikkhunī sikkhamānaṃ sace me tvaṃ ayye cīvaraṃ dassasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmīti vatvā pacchā sā antarāyikinī neva vuṭṭhāpeyya na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyya pācittiyan* "ti.

3. **Yā panā** 'ti yā yādisā —pe—

Bhikkhunī 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī 'ti.

Sikkhamānā nāma dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhā.

Sace me tvaṃ ayye cīvaraṃ dassasi, evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī 'ti evāhantaṃ upasampādessāmi.

Sā pacchā anantarāyikinī 'ti asati antarāye.

Neva vuṭṭhāpeyyā 'ti na sayaṃ vuṭṭhāpeyya.

Na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyyā 'ti na aññaṃ āṇāpeyya. 'Neva vuṭṭhāpessāmi na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karissāmī 'ti dhuraṃ nikkhittamatte, āpatti pācittiyassa.

Anāpatti sati antarāye, pariyesitvā na labhati, gilānāya, āpadāsu, ummattikāya, —pe— ādikammikāyā "ti.

Sattamasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

4. 8. 8. AṬṬHAMASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena aññatarā sikkhamānā thullanandaṃ bhikkhuniṃ upasaṅkamitvā upasampadaṃ yāci. Thullanandā bhikkhunī taṃ sikkhamānaṃ[1] 'sace maṃ[2] tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī 'ti vatvā neva vuṭṭhāpeti na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karoti. Atha kho sā sikkhamānā bhikkhunīnaṃ etamatthaṃ ārocesi.

[1] sikkhamānaṃ etadavoca - Ma.
[2] me - Sīmu 1, Sīmu 2.

"*Vị tỳ khưu ni nào sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô,' vị ni ấy sau đó không có trở ngại gì vẫn không tiếp độ và cũng không ra sức cho việc tiếp độ thì phạm tội pācittiya.*"

3. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào —(như trên)—

Tỳ khưu ni: —(như trên)— vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Cô ni tu tập sự nghĩa là người nữ đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm.

Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô: như thế thì ta sẽ ban phép tu lên bậc trên cho cô.

Vị ni ấy sau đó không có trở ngại gì: khi không có sự nguy hiểm.

Không tiếp độ: không tự mình tiếp độ.

Không ra sức cho việc tiếp độ: không chỉ thị cho người khác. Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ," khi vừa buông bỏ trách nhiệm thì phạm tội *pācittiya*.

Khi có sự nguy hiểm, vị ni tầm cầu nhưng không đạt được, vị ni bị bệnh, trong những lúc có sự cố, vị ni bị điên, —(như trên)— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ bảy.

--ooOoo--

4. 8. 8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, có cô ni tu tập sự nọ đã đi đến gặp tỳ khưu ni Thullanandā và cầu xin sự tu lên bậc trên. Tỳ khưu ni Thullanandā đã nói với cô ni tu tập sự ấy rằng: - "Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô." Rồi không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ. Sau đó, cô ni tu tập sự ấy đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khưu ni.

2. Yā tā bhikkhuniyo appicchā –pe– tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma ayyā thullanandā sikkhamānaṃ 'sace maṃ tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī 'ti vatvā neva vuṭṭhāpessati na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karissatī "ti? –pe– "Saccaṃ kira bhikkhave, thullanandā bhikkhunī sikkhamānaṃ 'sace maṃ tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī 'ti vatvā neva vuṭṭhāpeti na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karotī "ti? "Saccaṃ bhagavā "ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma bhikkhave, thullanandā bhikkhunī sikkhamānaṃ sace maṃ tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī 'ti vatvā neva vuṭṭhāpessati na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karissati? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

"*Yā pana bhikkhunī sikkhamānaṃ sace maṃ tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasi evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmīti vatvā sā pacchā anantarāyikinī neva vuṭṭhāpeyya na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyya pācittiyan* "ti.

3. **Yā panā** 'ti yā yādisā –pe–

Bhikkhunī 'ti –pe– ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī 'ti.

Sikkhamānā nāma dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhā.

Sace maṃ tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasī 'ti dve saṃvaccharāni upaṭṭhahissasi.

Evāhantaṃ vuṭṭhāpessāmī 'ti evāhantaṃ upasampādessāmi.

Sā pacchā anantarāyikinī 'ti asati antarāye.

Neva vuṭṭhāpeyyā 'ti na sayaṃ vuṭṭhāpeyya.

Na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyyā 'ti na aññaṃ āṇāpeyya. 'Neva vuṭṭhāpessāmi na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karissāmī 'ti dhuraṃ nikkhittamatte, āpatti pācittiyassa.

Anāpatti sati antarāye, pariyesitvā na labhati, gilānāya, ummattikāya, –pe– ādikammikāyā "ti.

Aṭṭhamasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

2. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —(như trên)— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao ni sư Thullanandā sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô' lại không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói tỳ khưu ni Thullanandā sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô' rồi không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao tỳ khưu ni Thullanandā sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô' lại không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: 'Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô,' vị ni ấy sau đó không có trở ngại gì vẫn không tiếp độ và cũng không ra sức cho việc tiếp độ thì phạm tội pācittiya.*"

3. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào —(như trên)—

Tỳ khưu ni: —(như trên)— vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Cô ni tu tập sự nghĩa là người nữ đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm.

Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm: Nếu cô sẽ phục vụ hai năm (tròn đủ).

Như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô: như thế thì ta sẽ ban phép tu lên bậc trên cho cô.

Vị ni ấy sau đó không có trở ngại gì: khi không có sự nguy hiểm.

Không tiếp độ: không tự mình tiếp độ.

Không ra sức cho việc tiếp độ: không chỉ thị cho người khác. Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ," khi vừa buông bỏ trách nhiệm thì phạm tội *pācittiya*.

Khi có sự nguy hiểm, vị ni tầm cầu nhưng không đạt được, vị ni bị bệnh, trong những lúc có sự cố, vị ni bị điên, —(như trên)— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ tám.

--ooOoo--

4. 8. 9. NAVAMASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena thullanandā bhikkhunī purisasaṃsaṭṭhaṃ kumārakasaṃsaṭṭhaṃ caṇḍiṃ sokavassaṃ[1] sikkhamānaṃ[2] vuṭṭhāpeti. Yā tā bhikkhuniyo appicchā —pe— tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma ayyā thullanandā purisasaṃsaṭṭhaṃ kumārakasaṃsaṭṭhaṃ caṇḍiṃ sokavassaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessatī "ti? —pe— "Saccaṃ kira bhikkhave, thullanandā bhikkhunī purisasaṃsaṭṭhaṃ kumāraka-saṃsaṭṭhaṃ caṇḍiṃ sokavassaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpesī "ti?[3] "Saccaṃ bhagavā "ti. Vigarahi buddho bhagavā: —pe— Kathaṃ hi nāma bhikkhave, thullanandā bhikkhunī purisasaṃsaṭṭhaṃ kumārakasaṃsaṭṭhaṃ caṇḍiṃ sokavassaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessati? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

"*Yā pana bhikkhunī purisasaṃsaṭṭhaṃ kumārakasaṃsaṭṭhaṃ caṇḍiṃ sokavassaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyan* "ti.

2. **Yā panā** 'ti yā yādisā —pe—

Bhikkhunī 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī 'ti.

Puriso nāma pattavīsativasso.

Kumārako nāma appattavīsativasso.

Saṃsaṭṭhā nāma ananulomikena kāyikavācasikena saṃsaṭṭhā.

Caṇḍī nāma kodhanā vuccati.

Sokavassā nāma paresaṃ dukkhaṃ uppādeti sokaṃ āvisati.

Sikkhamānā nāma dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhā.

Vuṭṭhāpeyyā 'ti upasampādeyya.

Vuṭṭhāpessāmī 'ti gaṇaṃ vā ācariniṃ vā pattaṃ vā cīvaraṃ vā pariyesati sīmaṃ vā sammannati, āpatti dukkaṭassa. Ñattiyā dukkaṭaṃ. Dvīhi kammavācāhi dukkaṭā. Kammavācāpariyosāne upajjhāyāya āpatti pācittiyassa, gaṇassa ca ācariniyā ca āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti ajānantī vuṭṭhāpeti, ummattikāya, —pe— ādikammikāyā "ti.

Navamasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

[1] sokāvāsaṃ - Ma, PTS; sokāvassaṃ - Syā.
[2] caṇḍakāḷiṃ sikkhamānaṃ - Ma, Syā, PTS.
[3] vuṭṭhāpetī ti - Ma, Syā.

4. 8. 9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, tỳ khưu ni Thullanandā tiếp độ cô ni tu tập sự là người thân cận với đàn ông, thân cận với thanh niên, là kẻ nhẫn tâm, là nguồn gây sầu khổ (cho người khác). Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —nt— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao ni sư Thullanandā lại tiếp độ cô ni tu tập sự là người thân cận với đàn ông, thân cận với thanh niên, là kẻ nhẫn tâm, là nguồn gây sầu khổ (cho người khác)?" —nt— "Này các tỳ khưu, nghe nói tỳ khưu ni Thullanandā tiếp độ cô ni tu tập sự là người thân cận với đàn ông, thân cận với thanh niên, là kẻ nhẫn tâm, là nguồn gây sầu khổ (cho người khác), có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao tỳ khưu ni Thullanandā lại tiếp độ cô ni tu tập sự là người thân cận với đàn ông, thân cận với thanh niên, là kẻ nhẫn tâm, là nguồn gây sầu khổ (cho người khác) vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự là người thân cận với đàn ông, thân cận với thanh niên, là kẻ nhẫn tâm, là nguồn gây sầu khổ (cho người khác) thì phạm tội pācittiya.*"

2. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào —(như trên)—

Tỳ khưu ni: —(như trên)— vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Đàn ông nghĩa là người nam đã đạt đến hai mươi tuổi.

Thanh niên nghĩa là người nam chưa đạt đến hai mươi tuổi.

Thân cận nghĩa là thân cận bằng thân và khẩu không được đúng đắn.

Nhẫn tâm nghĩa là đề cập đến sự giận dữ.

Nguồn gây sầu khổ (cho người khác) nghĩa là người làm sanh khởi khổ đau, đem đến sự buồn rầu cho những người khác.

Cô ni tu tập sự nghĩa là người nữ đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm.

Tiếp độ: cho tu lên bậc trên.

Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ tiếp độ" rồi tìm kiếm nhóm (tỳ khưu ni), hoặc vị ni tuyên ngôn, hoặc là bình bát, hoặc là y, hoặc là chỉ định ranh giới thì phạm tội *dukkaṭa*. Do lời đề nghị thì phạm tội *dukkaṭa*. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội *dukkaṭa*. Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự, ni sư tế độ phạm tội *pācittiya*, nhóm (chứng minh) và vị ni tuyên ngôn phạm tội *dukkaṭa*.

Vị ni trong lúc không biết rồi tiếp độ, vị ni bị điên, —nt— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ chín.

--ooOoo--

4. 8. 10. DASAMASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena thullanandā bhikkhunī mātāpitūhipi sāmikenapi ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeti. Mātāpitaropi sāmikopi ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma ayyā thullanandā amhehi ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessatī "ti? Assosuṃ kho bhikkhuniyo mātāpitunnampi sāmikassapi ujjhāyantīnaṃ khīyantīnaṃ vipācentīnaṃ. Yā tā bhikkhuniyo appicchā —pe— tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma ayyā thullanandā mātāpitūhipi sāmikenapi ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessatī "ti? —pe— "Saccaṃ kira bhikkhave, thullanandā bhikkhunī mātāpitūhipi sāmikenapi ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpetī "ti? "Saccaṃ bhagavā "ti. Vigarahi buddho bhagavā: —pe— Kathaṃ hi nāma bhikkhave, thullanandā bhikkhunī mātāpitūhipi sāmikenapi ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessati? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

"*Yā pana bhikkhunī mātāpitūhi vā sāmikena vā ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyan* "ti.

2. **Yā panā** 'ti yā yādisā —pe—

Bhikkhunī 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī 'ti.

Mātāpitaro nāma janakā vuccanti.

Sāmiko nāma yena pariggahitā hoti.

Ananuññātā 'ti anāpucchā.

Sikkhamānā nāma dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhā.

Vuṭṭhāpeyyā 'ti upasampādeyya.

'Vuṭṭhāpessāmī 'ti gaṇaṃ vā ācariniṃ vā pattaṃ vā cīvaraṃ vā pariyesati sīmaṃ vā sammanti, āpatti dukkaṭassa. Ñattiyā dukkaṭaṃ. Dvīhi kammavācāhi dukkaṭā. Kammavācāpariyosāne upajjhāyāya āpatti pācittiyassa, gaṇassa ca ācariniyā ca āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti ajānantī vuṭṭhāpeti, apaloketvā vuṭṭhāpeti, ummattikāya, —pe— ādikammikāyā "ti.

Dasamasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

4. 8. 10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, tỳ khưu ni Thullanandā tiếp độ cô ni tu tập sự chưa được cha mẹ và người chồng cho phép. Cha mẹ và người chồng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao ni sư Thullanandā lại tiếp độ cô ni tu tập sự chưa được chúng tôi cho phép?" Các tỳ khưu ni đã nghe được cha mẹ và người chồng phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —(như trên)— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao ni sư Thullanandā lại tiếp độ cô ni tu tập sự chưa được cha mẹ và người chồng cho phép?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói tỳ khưu ni Thullanandā tiếp độ cô ni tu tập sự chưa được cha mẹ và người chồng cho phép, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao tỳ khưu ni Thullanandā lại tiếp độ cô ni tu tập sự chưa được cha mẹ và người chồng cho phép vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự chưa được cha mẹ hoặc người chồng cho phép thì phạm tội pācittiya.*"

2. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào —(như trên)—

Tỳ khưu ni: —(như trên)— vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Cha mẹ nghĩa là đề cập đến các bậc sanh thành.

Người chồng nghĩa là đã được đám cưới với người đó.

Chưa được cho phép: không có hỏi ý.

Cô ni tu tập sự nghĩa là người nữ đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm.

Tiếp độ: cho tu lên bậc trên.

Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ tiếp độ" rồi tìm kiếm nhóm (tỳ khưu ni), hoặc vị ni tuyên ngôn, hoặc là bình bát, hoặc là y, hoặc là chỉ định ranh giới thì phạm tội *dukkaṭa*. Do lời đề nghị thì phạm tội *dukkaṭa*. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội *dukkaṭa*. Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự, ni sư tế độ phạm tội *pācittiya*, nhóm (chứng minh) và vị ni tuyên ngôn phạm tội *dukkaṭa*.

Vị ni trong lúc không biết rồi tiếp độ, vị ni sau khi xin phép rồi tiếp độ, vị ni bị điên, —(như trên)— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ mười.

--ooOoo--

4. 8. 11. EKĀDASAMASIKKHĀPADAṂ

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena thullanandā bhikkhunī "sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessāmī "ti there bhikkhū sannipātetvā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ passitvā "na tāvāhaṃ ayyā sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessāmī "ti there bhikkhū uyyojetvā devadattaṃ kokālikaṃ kaṭamorakatissakaṃ khaṇḍadeviyā puttaṃ samuddadattaṃ sannipātetvā sikkhamānaṃ vuṭṭhāpesi.[1] Yā tā bhikkhuniyo appicchā —pe— tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma ayyā thullanandā pārivāsikachanda-dānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessatī "ti? —pe— "Saccaṃ kira bhikkhave, thullanandā bhikkhunī pārivāsikachandadānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpesī "ti?[2] "Saccaṃ bhagavā "ti. Vigarahi buddho bhagavā: —pe— Kathaṃ hi nāma bhikkhave, thullanandā bhikkhunī pārivāsikachandadānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpessati? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

"*Yā pana bhikkhunī pārivāsikachandadānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyan* "ti.

2. **Yā panā** 'ti yā yādisā —pe—

Bhikkhunī 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī 'ti.

3. **Pārivāsikachandadānenā** 'ti vuṭṭhitāya parisāya.

Sikkhamānā nāma dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhā.

Vuṭṭhāpeyyā 'ti upasampādeyya.

'Vuṭṭhāpessāmī 'ti gaṇaṃ vā ācariniṃ vā pattaṃ vā cīvaraṃ vā pariyesati sīmaṃ vā sammanti, āpatti dukkaṭassa. Ñattiyā dukkaṭaṃ. Dvīhi kammavācāhi dukkaṭā. Kammavācāpariyosāne upajjhāyāya āpatti pācittiyassa, gaṇassa ca ācariniyā ca āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti avuṭṭhitāya parisāya vuṭṭhāpeti, ummattikāya, —pe— ādikammikāyā "ti.

Ekādasamasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

[1] vuṭṭhāpeti - Syā, PTS.

[2] vuṭṭhāpetī ti - Ma, Syā.

4. 8. 11. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI MỘT:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, tỳ khưu ni Thullanandā (nghĩ rằng: "Ta sẽ tiếp độ cô ni tu tập sự" rồi đã triệu tập các vị tỳ khưu trưởng lão lại, sau khi nhìn thấy nhiều vật thực loại cứng loại mềm lại giải tán các vị tỳ khưu trưởng lão (nói rằng): - "Thưa các ngài đại đức, tôi sẽ không tiếp độ cho cô ni tu tập sự lúc này." Rồi đã triệu tập Devadatta, Kokālika, Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī, và Samuddadatto rồi tiếp độ cô ni tu tập sự. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —(như trên)— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao ni sư Thullanandā lại tiếp độ cô ni tu tập sự với việc ban cho sự thỏa thuận từ các vị (tỳ khưu) đang chịu hành phạt *parivāsa*?"[1] —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói tỳ khưu ni Thullanandā tiếp độ cô ni tu tập sự với việc ban cho sự thỏa thuận từ các vị (tỳ khưu) đang chịu hành phạt *parivāsa*, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao tỳ khưu ni Thullanandā lại tiếp độ cô ni tu tập sự với việc ban cho sự thỏa thuận từ các vị (tỳ khưu) đang chịu hành phạt *parivāsa* vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ cô ni tu tập sự với việc ban cho sự thỏa thuận từ các vị (tỳ khưu) đang chịu hành phạt parivāsa thì phạm tội pācittiya.*"

2. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào —(như trên)—

Tỳ khưu ni: —(như trên)— vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

3. **Với việc ban cho sự thỏa thuận từ các vị (tỳ khưu) đang chịu hành phạt *parivāsa***: với tập thể đã bị cách ly.

Cô ni tu tập sự nghĩa là người nữ đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm.

Tiếp độ: cho tu lên bậc trên.

Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ tiếp độ" rồi tìm kiếm nhóm (tỳ khưu ni), hoặc vị ni tuyên ngôn, hoặc là bình bát, hoặc là y, hoặc là chỉ định ranh giới thì phạm tội *dukkaṭa*. Do lời đề nghị thì phạm tội *dukkaṭa*. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội *dukkaṭa*. Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự, ni sư tế độ phạm tội *pācittiya*, nhóm (chứng minh) và vị ni tuyên ngôn phạm tội *dukkaṭa*.

Vị ni tiếp độ với tập thể không bị cách ly, vị ni bị điên, —nt— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ mười một.

--ooOoo--

[1] Các vị tỳ khưu có tên ở trên có liên quan đến tội *saṅghādisesa* thứ 10 và 11 của tỳ khưu về việc chia rẽ hội chúng và xu hướng theo kẻ đã chia rẽ hội chúng (ND).

4. 8. 12. DVĀDASAMASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena bhikkhuniyo anuvassaṃ vuṭṭhāpenti, upassayo na sammati. Manussā vihāracārikaṃ āhiṇḍantā passitvā ujjhāyanti[1] khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma bhikkhuniyo anuvassaṃ vuṭṭhāpessanti upassayo na sammatī ”ti? Assosuṃ kho bhikkhuniyo tesaṃ manussānaṃ ujjhāyantīnaṃ khīyantīnaṃ vipācentīnaṃ.

2. Yā tā bhikkhuniyo appicchā –pe– tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma bhikkhuniyo anuvassaṃ vuṭṭhāpessantī ”ti? –pe– “Saccaṃ kira bhikkhave, bhikkhuniyo anuvassaṃ vuṭṭhāpentī ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma bhikkhave, bhikkhuniyo anuvassaṃ vuṭṭhāpessanti? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

“*Yā pana bhikkhunī anuvassaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyan* ”ti.

3. **Yā panā** ’ti yā yādisā –pe–

Bhikkhunī ’ti –pe– ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī ’ti.

Anuvassan ’ti anusaṃvaccharaṃ.

Vuṭṭhāpeyyā ’ti upasampādeyya.

‘Vuṭṭhāpessāmī ’ti gaṇaṃ vā ācariniṃ vā pattaṃ vā cīvaraṃ vā pariyesati, sīmaṃ vā sammanti, āpatti dukkaṭassa. Ñattiyā dukkaṭaṃ. Dvīhi kammavācāhi dukkaṭā. Kammavācāpariyosāne upajjhāyāya āpatti pācittiyassa, gaṇassa ca ācariniyā ca āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti ekantarikaṃ vuṭṭhāpeti, ummattikāya, –pe– ādikammikāyā ”ti.

Dvādasamasikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

[1] manussā ujjhāyanti - Ma, Syā.

4. 8. 12. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI HAI:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu ni tiếp độ hàng năm, chỗ trú ngụ không đủ đáp ứng. Dân chúng trong khi đi dạo quanh các trú xá nhìn thấy rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Tại sao các tỳ khưu ni lại tiếp độ hàng năm khiến chỗ trú ngụ không đủ đáp ứng?" Các tỳ khưu ni đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai.

2. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —(như trên)— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao các tỳ khưu ni lại tiếp độ hàng năm?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu ni tiếp độ hàng năm, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao các tỳ khưu ni lại tiếp độ hàng năm vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ hàng năm thì phạm tội pācittiya.*"

3. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào —(như trên)—

Tỳ khưu ni: —(như trên)— vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Hàng năm: mỗi năm.

Tiếp độ: cho tu lên bậc trên.

Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ tiếp độ" rồi tìm kiếm nhóm (tỳ khưu ni), hoặc vị ni tuyên ngôn, hoặc là bình bát, hoặc là y, hoặc là chỉ định ranh giới thì phạm tội *dukkaṭa*. Do lời đề nghị thì phạm tội *dukkaṭa*. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội *dukkaṭa*. Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự, ni sư tế độ phạm tội *pācittiya*, nhóm (chứng minh) và vị ni tuyên ngôn phạm tội *dukkaṭa*.

Vị ni tiếp độ cách năm, vị ni bị điên, —(như trên)— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ mười hai.

--ooOoo--

4. 8. 13. TERASAMASIKKHĀPADAṂ

1. Sāvatthīnidānaṃ - Tena kho pana samayena bhikkhuniyo ekaṃ vassaṃ[1] dve vuṭṭhāpenti. Upassayo tatheva na sammati. Manussā vihāracārikaṃ āhiṇḍantā passitvā tatheva ujjhāyanti[2] khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma bhikkhuniyo ekaṃ vassaṃ dve vuṭṭhāpessanti, upassayo tatheva na sammatī "ti? Assosuṃ kho bhikkhuniyo tesaṃ manussānaṃ ujjhāyantīnaṃ khīyantīnaṃ vipācentīnaṃ. Yā tā bhikkhuniyo appicchā —pe— tā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma bhikkhuniyo ekaṃ vassaṃ dve vuṭṭhāpessantī "ti? —pe— "Saccaṃ kira bhikkhave, bhikkhuniyo ekaṃ vassaṃ dve vuṭṭhāpentī "ti? "Saccaṃ bhagavā "ti. Vigarahi buddho bhagavā: —pe— Kathaṃ hi nāma bhikkhave, bhikkhuniyo ekaṃ vassaṃ dve vuṭṭhāpessanti? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave, bhikkhuniyo imaṃ sikkhāpadaṃ uddisantu:

"*Yā pana bhikkhunī ekaṃ vassaṃ*[1] *dve vuṭṭhāpeyya pācittiyan* "ti.

2. **Yā panā** 'ti yā yādisā —pe—

Bhikkhunī 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippetā bhikkhunī 'ti.

Ekaṃ vassan 'ti[1] ekaṃ saṃvaccharaṃ.

Dve vuṭṭhāpeyyā 'ti dve upasampādeyya.

Dve vuṭṭhāpessāmī 'ti gaṇaṃ vā ācariniṃ vā pattaṃ vā cīvaraṃ vā pariyesati, sīmaṃ vā sammanti, āpatti dukkaṭassa. Ñattiyā dukkaṭaṃ. Dvīhi kammavācāhi dukkaṭā. Kammavācāpariyosāne upajjhāyāya āpatti pācittiyassa, gaṇassa ca ācariniyā ca āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti ekaṃ vassaṃ ekaṃ vuṭṭhāpeti,[3] ummattikāya —pe— ādikammikāyā "ti.

Terasamasikkhāpadaṃ.
Kumārībhūtavaggo aṭṭhamo.

--ooOoo--

TASSUDDĀNAṂ

Kumārī dve ca saṅghena dvādasā sammatena ca,
alaṃ cīvara dve vassaṃ saṃsaṭṭhā sāmikena ca,
pārivāsikānuvassaṃ duve vuṭṭhāpanena cā "ti.

--ooOoo--

[1] ekavassaṃ - PTS.
[2] manussā tatheva ujjhāyanti - Ma, Syā.
[3] ekantarikaṃ ekaṃ vuṭṭhāpeti - Ma, Syā.
ekantarikaṃ vuṭṭhāpeti - PTS.

4. 8. 13. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI BA:

1. Duyên khởi ở thành Sāvatthī: Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu ni tiếp độ hai người trong một năm; theo như thế ấy chỗ trú ngụ không đủ đáp ứng. Dân chúng trong khi đi dạo quanh các trú xá nhìn thấy rồi tương tợ y như thế phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Tại sao các tỳ khưu ni lại tiếp độ hai người trong một năm; theo như thế ấy chỗ trú ngụ không đủ đáp ứng?" Các tỳ khưu ni đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu ni nào ít ham muốn, —(như trên)— các vị ni ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao các tỳ khưu ni lại tiếp độ hai người trong một năm?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu ni tiếp độ hai người trong một năm, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao các tỳ khưu ni lại tiếp độ hai người trong một năm vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các tỳ khưu ni hãy phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu ni nào tiếp độ hai người trong một năm thì phạm tội pācittiya.*"

2. **Vị ni nào**: là bất cứ vị ni nào —(như trên)—

Tỳ khưu ni: —(như trên)— vị ni này là 'vị tỳ khưu ni' được đề cập trong ý nghĩa này.

Trong một năm: trong (thời hạn) một năm.

Tiếp độ hai người: cho tu lên bậc trên hai người.

Vị ni (nghĩ rằng): "Ta sẽ tiếp độ hai người" rồi tìm kiếm nhóm (tỳ khưu ni), hoặc vị ni tuyên ngôn, hoặc là bình bát, hoặc là y, hoặc là chỉ định ranh giới thì phạm tội *dukkaṭa*. Do lời đề nghị thì phạm tội *dukkaṭa*. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội *dukkaṭa*. Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự, ni sư tế độ phạm tội *pācittiya*, nhóm (chứng minh) và vị ni tuyên ngôn phạm tội *dukkaṭa*.

Vị ni tiếp độ một người trong một năm,[1] vị ni bị điên, —(như trên)— vị ni vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học thứ mười ba.
Phẩm Thiếu Nữ là thứ tám.

--ooOoo--

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Hai điều về thiếu nữ, và (chưa được chấp thuận) bởi hội chúng, mười hai năm (thâm niên), và do vị được chấp thuận, thôi đi (chưa phải lúc), (dâng) y, hai năm (hầu cận), vị ni thân cận, và (chưa cho phép) bởi chồng, các vị đang chịu hành phạt *parivāsa*, hàng năm, và với việc tiếp độ hai người."

--ooOoo--

[1] Tổng hợp điều học này và điều học trước thì hai năm chỉ có thể tiếp độ một người (ND).